

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.685.498.934	238.430.903.695
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.758.803.320	44.280.839.161
111 1. Tiền		117.143.828.744	21.070.693.938
112 2. Các khoản tương đương tiền		92.614.974.576	23.210.145.223
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.000.000.000	83.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		68.000.000.000	83.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.404.407.923	64.207.140.293
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.982.126.140	57.165.250.190
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.874.579.919	3.010.329.427
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.613.041.855	5.978.897.067
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.365.339.991)	(4.247.336.391)
140 IV. Hàng tồn kho	9	37.846.909.818	45.411.809.668
141 1. Hàng tồn kho		38.846.909.818	45.411.809.668
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.000.000.000)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.675.377.873	1.531.114.573
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	69.546.247
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.641.981.042	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.033.396.831	42.763.740
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		447.638.396.424	519.976.285.759
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		49.092.821.016	43.912.874.446
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.092.821.016	43.912.874.446
222 - Nguyên giá		159.243.417.939	144.949.389.769
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(110.150.596.923)	(101.036.515.323)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	4.162.251
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.162.251
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	379.855.172.919	453.428.301.253
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	95.778.391.941
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.267.532.151	17.557.476.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.497.616.128)	(22.901.385.678)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	80.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		18.630.402.489	22.570.947.809
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		18.332.901.344	22.570.947.809
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		297.501.145	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		796.323.895.358	758.407.189.454


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		71.631.426.033	68.581.497.846
310 I. Nợ ngắn hạn		71.555.586.033	68.512.857.846
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.624.836.020	20.353.679.302
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.995.183.324	7.000.253.460
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.783.645.973	1.506.444.103
314 4. Phải trả người lao động		4.213.695.220	4.019.242.627
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.195.057.070	6.225.292.225
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.935.931.545	7.170.521.148
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	14.127.715.310	16.194.741.971
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	7.830.516.480	280.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.849.005.091	5.762.683.010
330 II. Nợ dài hạn		75.840.000	68.640.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	75.840.000	68.640.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		724.692.469.325	689.825.691.608
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	724.692.469.325	689.825.691.608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8.063.259.844	5.426.839.770
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.619.209.481	53.388.851.838
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.463.941.616	660.450.364
421b LNST chưa phân phối kỳ này		81.155.267.865	52.728.401.474
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		796.323.895.358	758.407.189.454


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2016

Mã CHỈ TIÊU số	Quý 4 năm 2016	Năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2015
	VND		VND	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.681.078.552	410.720.039.686	132.692.991.515	512.347.233.327
	-	-	-	-
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	628.544.949	669.032.104	-	21.816.384
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.052.533.603	410.051.007.582	132.692.991.515	512.325.416.943
	-	-	-	-
11 4. Giá vốn hàng bán	85.794.786.984	372.323.910.903	125.195.326.552	480.764.827.978
	-	-	-	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.742.253.381)	37.727.096.679	7.497.664.963	31.560.588.965
	-	-	-	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	33.928.848.384	86.907.756.398	12.683.236.300	60.044.540.381
22 7. Chi phí tài chính	(827.402.477)	9.945.849.051	10.038.734.286	11.684.197.830
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay	72.563.494	145.244.664	2.604.378.902	3.348.772.843
25 8. Chi phí bán hàng	1.269.503.821	5.300.775.224	2.127.972.049	5.352.770.331
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.043.219.071	29.865.946.563	9.855.471.489	29.825.199.339
	-	-	-	-
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.701.274.588	79.522.282.239	(1.841.276.561)	44.742.961.846
	-	-	-	-
31 11. Thu nhập khác	2.090.315.235	8.449.982.873	7.550.588.331	15.718.837.073
32 12. Chi phí khác	750.407.986	4.893.570.084	2.121.180.224	7.733.397.445
	-	-	-	-
40 13. Lợi nhuận khác	1.339.907.249	3.556.412.789	5.429.408.107	7.985.439.628
	-	-	-	-
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.041.181.837	83.078.695.028	3.588.131.546	52.728.401.474
	-	-	-	-
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.220.928.308	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(157.841.259)	(297.501.145)	-	-
	-	-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.092.680.041	81.155.267.865	4.583.210.430	52.728.401.474


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	83.078.695.028	52.728.401.474
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.508.859.205	7.843.354.962
03	- Các khoản dự phòng	15.264.750.530	10.917.819.808
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.804.914)	(34.519.780)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(33.654.520.838)	(62.628.813.052)
06	- Chi phí lãi vay	145.244.664	3.348.772.843
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	74.334.223.675	12.175.016.255
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	36.554.402.264	(31.175.707.919)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	6.564.899.850	47.279.660.468
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.486.695.584)	8.481.627.956
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	4.307.592.712	(1.230.159.366)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(190.300.220)	(1.962.646.435)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.254.245.139)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	4.544.396.058
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.186.518.067)	(2.383.253.262)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	110.643.359.491	35.728.933.755
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.334.374.974)	(15.277.520.403)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	550.347.790	2.092.205.513
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(66.000.000.000)	(119.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	141.000.000.000	80.650.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(750.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.976.897.884	1.528.413.568
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.715.605.715	60.093.573.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	97.908.476.415	9.336.672.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	15.463.991.721	61.264.388.154
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(17.531.018.382)	(70.905.284.033)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.015.650.000)	(34.705.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(43.082.676.661)	(44.346.445.879)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	165.469.159.245	719.159.978

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.280.839.161	43.518.039.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.804.914	43.639.263
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>209.758.803.320</u>	<u>44.280.839.161</u>


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Mẫu B09 - DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.381.275.124	3.388.615.406
Tiền gửi ngân hàng	115.762.553.620	17.682.078.532
Các khoản tương đương tiền	92.614.974.576	23.210.145.223
	<u>209.758.803.320</u>	<u>44.280.839.161</u>

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	-	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	-	19.350.097.920
- Tổng Công ty CP Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	17.223.733.528	19.820.130.346
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.758.392.612	12.345.021.924
	<u>20.982.126.140</u>	<u>57.165.250.190</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	<u>2.300.000.000</u>	<u>(2.300.000.000)</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000		498.820.000	
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.693.711.493		-	
- Tạm ứng	96.550.500		879.250.500	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		-	
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ phần	946.358.920		946.358.920	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.843.703.508		1.793.537.298	
- Phải thu Công ty CP Domenal	-		924.100.783	
- Phải thu khác:	803.517.434		936.829.566	
	6.613.041.855	-	5.978.897.067	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000		60.000.000	
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	220.000.000	219.972.100	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	-		2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	-		533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	3
	2.557.439.991	219.972.100	6.059.388.391	1.812.052.003

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.248.656.025	-	13.056.501.844	-
- Công cụ, dụng cụ	44.389.934	-	116.260.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.100.586.762	1.000.000.000	13.114.552.566	-
- Thành phẩm	282.814.839	-	275.351.804	-
- Hàng hóa	11.170.462.258	-	18.849.142.792	-
	38.846.909.818	1.000.000.000	45.411.809.668	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	69.546.247
	-	69.546.247
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.801.271.691	1.462.027.729
- Đàn lợn sinh sản (*)	13.923.662.065	20.768.307.906
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	607.967.588	340.612.174
	18.332.901.344	22.570.947.809

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	908.572.500	908.572.500	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	4.108.275.600	4.108.275.600	6.173.590.722	6.173.590.722
- Phải trả các đối tượng	10.607.987.920	10.607.987.920	11.885.004.580	11.885.004.580
	15.624.836.020	15.624.836.020	20.353.679.302	20.353.679.302
b) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch	-	-	200.262.888	200.262.888
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade	-	-	389.694.060	389.694.060
	-	-	589.956.948	589.956.948
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				
	-	-	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	118.591.872	103.771.471
	6.195.057.070	6.225.292.225

Mẫu B09 - DN

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	106.291.096	77.054.789
- Bảo hiểm xã hội	51.767.037	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	1.258.552	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	907.480	213.440
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	957.614.228	12.061.060
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	11.010.016	578.593.826
- Các khoản phải trả khác	93.977.113	175.315.015
	6.935.931.545	7.170.521.148
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	75.840.000	68.640.000
	75.840.000	68.640.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	130.384.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	34.761.708
	5.498.705.300	5.663.851.808

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định	7.200.000.000	-
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	630.516.480	280.000.000
	7.830.516.480	280.000.000

Quyết định số 30/QĐ-CNTĐ ngày 30/11/2016 của Giám đốc Công ty Chăn nuôi Tam Đảo về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định là hệ thống làm mát, chuồng chăn nuôi và hệ thống tường rào quanh khu chăn nuôi đã xuống cấp. Tổng giá trị sửa chữa lớn dự kiến thực hiện trong năm 2017 là 14.452.000.000 đồng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	-	45.315.206.610	676.325.206.610
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	52.728.401.474	52.728.401.474
Phân phối lợi nhuận	-	5.426.839.770	(44.654.756.246)	(39.227.916.476)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	81.155.267.865	81.155.267.865
Phân phối lợi nhuận	-	2.636.420.074	(48.924.910.222)	(46.288.490.148)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	8.063.259.844	85.619.209.481	724.692.469.325

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015		52.728.401.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ phúc lợi	4%	2.109.136.059
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty	1%	527.284.015
Chi trả cổ tức năm 2015 (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
		48.924.910.222

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp & PTNT	-	-	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	30.000.000.000	4,75
Công ty CP GTNFoods	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	-	-
Bà Phạm Thị Hoa	126.202.000.000	20,00	-	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	-	-
Cổ đông khác	335.870.380.000	53,23	44.910.000.000	7,12
	631.010.000.000	100,00	631.010.000.000	100,00

Mẫu B09 - DN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	34.705.550.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.063.259.844	5.426.839.770
	8.063.259.844	5.426.839.770

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ cuối kỳ

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	21.689,92	21.658,04
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	211,00	210,58

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	40.546.416.243	71.615.504.557
Doanh thu bán thành phẩm	39.254.533.532	50.081.576.869
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.398.152.976	9.220.247.782
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	86.770.750	1.019.903.304
Doanh thu trợ cấp trợ giá		267.265.909
Doanh thu dịch vụ khác	395.205.051	488.493.094
	82.681.078.552	132.692.991.515

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

Mẫu B09 - DN

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.883.795	(1.190.000)
Hàng bán bị trả lại	-	1.190.000
Giảm giá hàng bán	613.661.154	-
	628.544.949	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.982.133.222	67.215.580.595
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.054.281.786	48.047.825.740
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.997.334.920	9.082.916.259
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	397.871.168	392.495.315
Giá vốn dịch vụ khác	363.165.888	456.508.643
	85.794.786.984	125.195.326.552

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.784.643.737	2.912.777.290
Lãi bán các khoản đầu tư	118.922.116	165.188.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.981.128.188	9.642.452.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.154.343	93.217.135
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	34.519.780
	33.928.848.384	12.848.154.732

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	72.563.494	2.604.378.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.216.856	54.836.477
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(967.096.497)	7.279.518.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Chi phí tài chính khác	20.000.000	100.000.000
	(827.316.147)	10.038.734.286

Mẫu B09 - DN

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.158.337	23.472.944
Chi phí nhân công	242.324.223	562.679.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.957.834	36.587.173
Chi phí dịch vụ vận chuyển	526.972.136	1.356.957.940
Chi phí khác bằng tiền	232.097.121	148.274.680
	1.269.509.651	2.127.972.049

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.749.865.700	90.684.328
Chi phí nhân công	1.936.675.566	3.901.700.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.497.774	552.900.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.933.218	163.797.771
Thuế, phí, lệ phí	829.774.059	30.448.813
Chi phí dự phòng	27.900.000	3.022.336.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.014.740	693.245.134
Chi phí khác bằng tiền	631.558.014	1.401.357.996
	6.043.219.071	9.856.471.489

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	435.458.499
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	550.347.790	8.670.544.500
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	273.415.099	167.668.826
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	1.559.702	4.909.091.708
Thu tiền cho thuê nhà	-	-
Thu nhập khác	1.264.992.644	501.580.692
	2.090.315.235	14.684.344.225

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý lợn loại	649.731.450	1.796.706.905
Các khoản bị phạt	32.719.032	-
Các khoản chi phí khác	67.957.504	324.473.319
	750.407.986	2.121.180.224

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.041.181.837	3.588.131.546
Các khoản điều chỉnh tăng	83.600.000	38.400.000
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	75.600.000	38.400.000
- Tiền chi phí không hợp lệ	8.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.981.128.188)	(9.642.452.095)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(29.981.128.188)	(9.642.452.095)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.856.346.351)	(6.015.920.549)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.758.803.320	-	44.280.839.161	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.655.167.995	(65.339.991)	63.204.147.257	(3.022.336.391)
Các khoản cho vay	90.300.000.000	(2.300.000.000)	165.300.000.000	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.267.532.151	(2.109.547.042)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
Cộng	360.981.503.466	(4.474.887.033)	290.342.462.627	(7.136.710.455)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.127.715.310	16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác	22.636.607.565	27.592.840.450
Chi phí phải trả	6.195.057.070	6.225.292.225
Cộng	42.959.379.945	50.012.874.646

Mẫu B09 - DN

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.758.803.320	-	-	209.758.803.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.529.828.004	60.000.000	-	27.589.828.004
Các khoản cho vay	68.000.000.000	20.000.000.000	-	88.000.000.000

Đầu tư dài hạn	-	31.157.985.109	-	Mẫu B09 - DN 31.157.985.109
	<u>305.288.631.324</u>	<u>51.217.985.109</u>	<u>-</u>	<u>356.506.616.433</u>

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	44.280.839.161	-	-	44.280.839.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.121.810.866	60.000.000	-	60.181.810.866
Các khoản cho vay	84.075.000.000	80.000.000.000	-	164.075.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.668.102.145	-	14.668.102.145
	<u>188.477.650.027</u>	<u>94.728.102.145</u>	<u>-</u>	<u>283.205.752.172</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	14.127.715.310	-	-	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	22.560.767.565	75.840.000	-	22.636.607.565
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	<u>42.883.539.945</u>	<u>75.840.000</u>	<u>-</u>	<u>42.959.379.945</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	16.194.741.971	-	-	16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác	27.524.200.450	68.640.000	-	27.592.840.450
Chi phí phải trả	6.225.292.225	-	-	6.225.292.225
	<u>49.944.234.646</u>	<u>68.640.000</u>	<u>-</u>	<u>50.012.874.646</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	186.068.230.000	223.982.777.582	410.051.007.582
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.069.893.882	12.657.202.797	37.727.096.679
Tổng chi phí mua TSCĐ			14.756.573.262
Tài sản bộ phận	82.376.747.269	56.101.010.696	138.477.757.965
Tài sản không phân bổ			657.846.137.393
Tổng tài sản	82.376.747.269	56.101.010.696	796.323.895.358
Nợ phải trả của các bộ phận	41.290.189.078	23.492.231.864	64.782.420.942
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.849.005.091
Tổng Nợ phải trả	41.290.189.078	23.492.231.864	71.631.426.033

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>	
			<u>VND</u>	<u>báo cáo năm trước</u>
			VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.225.292.225	6.505.292.225	
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	280.000.000		-

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	88.000.000.000	88.000.000.000	163.000.000.000	163.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	282.993.818.781	-	282.993.818.781	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	273.674.217.765		273.674.217.765	
	9.319.601.016		9.319.601.016	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	75.091.438.115	(29.388.069.086)	95.778.391.941	(20.012.011.614)
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	4.614.583.308		4.614.583.308	-
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	-	-	17.609.383.826	(295.663.958)
5. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	6.042.617.989		6.042.617.989	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	7.044.572.416		10.122.142.416	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.392.638.008		2.392.638.008	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	2.629.745.540		2.629.745.540	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	655.437.752		655.437.752	-
	861.183.119		861.183.119	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	(4.865.597.174)
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219		3.318.973.219	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(19.801.000.000)	25.949.866.410	(13.276.881.396)
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098		11.035.284.098	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.267.532.151	(2.109.547.042)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	-		1.899.327.884	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501		4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131		2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (ii)	17.609.383.826	(187.355.805)	-	-
	391.352.789.047	(31.497.616.128)	396.329.686.931	(22.901.385.678)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- (i) Trong năm, Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm khoản tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Phong giảm do trong năm, Công ty Cổ phần Việt Phong đã hoàn lại vốn đầu tư cho Cổ đông theo Công văn số 03/CV-HĐQT-2016 ngày 23/07/2016 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 07/05/2016. Đến ngày 15/12/2016, Tổng Công ty đã nhận đủ số tiền hoàn vốn đầu tư này.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	118.960.875.049	14.087.308.663	10.628.085.260	199.558.597	1.073.562.200	144.949.389.769
Số tăng trong năm	4.632.735.107	10.128.000.406	-	-	-	14.760.735.513
- Mua trong năm	166.521.000	10.128.000.406	-	-	-	10.294.521.406
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.466.214.107	-	-	-	-	4.466.214.107
Số giảm trong năm	-	-	-	(66.857.143)	(399.850.200)	(466.707.343)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(66.857.143)	(399.850.200)	(466.707.343)
Số dư cuối năm	123.593.610.156	24.215.309.069	10.628.085.260	132.701.454	673.712.000	159.243.417.939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.191.776.722	5.095.992.880	5.824.691.236	195.000.023	729.054.462	101.036.515.323
Số tăng trong năm	6.230.199.446	2.117.806.602	939.281.583	4.558.574	217.013.000	9.508.859.205
- Khấu hao trong năm	6.230.199.446	2.117.806.602	939.281.583	4.558.574	217.013.000	9.508.859.205
Số giảm trong năm	-	-	-	(66.857.143)	(327.920.462)	(394.777.605)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(66.857.143)	(327.920.462)	(394.777.605)
Số dư cuối năm	95.421.976.168	7.213.799.482	6.763.972.819	132.701.454	618.147.000	110.150.596.923
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.769.098.327	8.991.315.783	4.803.394.024	4.558.574	344.507.738	43.912.874.446
Tại ngày cuối năm	28.171.633.988	17.001.509.587	3.864.112.441	-	55.565.000	49.092.821.016

Phụ lục 3 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (1)	7.462.140.311	7.462.140.311		1.962.140.311	5.500.000.000	5.500.000.000
- Bà Lê Thị Tuyết Lan (2)	-	-	1.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	-	-	11.823.542.421	5.836.276.411	5.987.266.010	5.987.266.010
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (4)	-	-	2.140.449.300	-	2.140.449.300	2.140.449.300
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (3)	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
	16.194.741.971	16.194.741.971	15.463.991.721	17.531.018.382	14.127.715.310	14.127.715.310

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 246/2016/HĐVV ngày 17/11/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 5,5%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(4) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 6,2%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	145.092.783	15.901.501.544	15.875.676.864	-	64.177.149
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.988.046.821	1.988.046.821	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.220.928.308	3.254.245.139	1.033.316.831	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.661.488	2.099.627.738	373.548.902	-	1.828.740.324
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	3.399.036.449	3.709.705.709	80.000	890.728.500
- Các loại thuế khác	-	14.608.332	11.610.000	26.218.332	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.400.000	1.400.000	-	-
	42.763.740	1.506.444.103	25.623.150.860	25.228.841.767	1.033.396.831	2.783.645.973

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.